TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**----------**

Bản án số: 04/2023/KDTM-ST
Ngày 08 tháng 5 năm 2023
V/v "*Tranh chấp hợp đồng xây dựng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đời
Bà Nguyễn Thị Kim Ngân

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Phương Dung - Thư ký Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng: Bà Trần Thị Hương Thu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 33/2022/TLST-KDTM ngày 01 tháng 12 năm 2022 về *"Tranh chấp hợp đồng xây dựng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2023/QĐXXST-KDTM ngày 01 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2023/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 3 năm 2023 Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2023/QĐST-KDTM ngày 14 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Công ty TNHH T**. Địa chỉ: số 653 đường T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc T, chức vụ: Giám Đốc. Có mặt.

- Bị đơn: **Công ty Cổ phần C**. Địa chỉ: Khách sạn A, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị A, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH T trình bày:

Vào ngày 27/11/2017, Công ty Cổ phần C (sau đây viết tắt là Công ty M) có ký Hợp đồng số 27.11/2007/HĐKT/MK-GN với Công ty TNHH T (sau đây viết tắt là Công ty G). Nội dung của Hợp đồng như sau:

+ Công ty M giao cho Công ty G thực hiện tư vấn thiết kế, lập các thủ tục pháp lý với các cơ quan chức năng, cung cấp vật tư, thi công xây lắp đường dây cáp ngầm 22KV và Trạm biến áp 1250KVA-22/0,4KV cấp điện khách sạn A; Bao gồm: Thẩm tra thiết kế, cung cấp tất cả thiết bị, vật tư của Trạm biến áp, thí nghiệm vật tư điện, xin phép đấu nối, đóng điện, làm Hợp đồng mua bán điện cho Khách sạn A với điện lực địa phương, với chi tiết về chủng loại, số lượng vật tư thiết bị, giá cả đúng như quy định tại Phụ lục số 01 đính kèm Hợp đồng này (Phụ lục Hợp đồng là bộ phần không rời Hợp đồng này). Địa chỉ xây dựng: Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 73, góc đường L và đường QH 10,5m, thuộc Khu phức hợp đô thị thương mại, dịch vụ cao tầng, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng.

+ Về giá trị của Hợp đồng: Tổng giá trị Hợp đồng là: 2.507.768.236 đồng. Giá trị này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 10%. Hợp đồng này là theo đơn giá cố định và không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, khối lượng theo thực tế thi công, theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt và Phụ lục số 01- Bảng tổng hợp phần chi phí nhân công...

+ Tạm ứng thanh toán:

- Lần 1: Công ty M tạm ứng 50% giá trị hợp đồng cho Công ty G trong vòng 03 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

- Lần 2: Công ty M thanh toán 32% giá trị hợp đồng cho Công ty G trong vòng 07 ngày sau khi Công ty G nhập các vật tư thiết bị chính đến công trình (trụ đỡ, MBA, cáp ngầm, tủ hạ thế) và được nghiệm thu trước khi đưa vào lắp đặt.

- Lần 3: Quyết toán: Khi Công ty G hoàn thành 100% công việc như trong Hợp đồng và các công việc phát sinh (nếu có), các bên ký kết biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục và bàn giao đưa vào sử dụng, biên bản thanh lý hợp đồng, hồ sơ quyết toán Công ty G nộp dù các loại giấy tờ liên quan, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng thư bảo hành công trình (do một Ngân hàng hợp pháp tại Đà Nẵng phát hành được Công ty M chấp nhận) tương ứng 4% giá trị hợp đồng có hiệu lực trong 12 tháng cho Công ty M, thì Công ty M thanh toán cho Công ty G số tiền còn lại của giá trị quyết toán.

+ Tiến độ thực hiện hợp đồng: Công trình được thi công và hoàn thành trong vòng 70 ngày, tính từ ngày Công ty M bàn giao mặt bằng cho Công ty G và Công ty G nhận được tiền tạm ứng, thời gian kể cả ngày nghi lễ, tết và chủ nhật, trừ trường hợp bất khả kháng (phải ngừng thi công do dịch bệnh, bạo động, chiến tranh, mưa bão, thời gian chờ xử lý kỹ thuật do sự cố phát sinh...).

Công ty M đã tạm ứng cho Công ty G 50% giá trị hợp đồng là: 1.253.884.118 đồng. Công ty G đã thực hiện và hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định tại các điều khoản của hợp đồng.

Ngày 15/11/2019, Công ty G đã xuất hóa đơn cho Công ty M (bao gồm thuế giá trị gia tăng) tương ứng với số tiền là: 1.253.884.118 đồng;

Ngày 16/11/2019, Công ty G đã xuất hóa đơn cho Công ty M (bao gồm thuế giá trị gia tăng) tương ứng với số tiền là: 1.220.687.475 đồng;

Hai bên đã lập Bảng tổng hợp giá trị khối lượng. Ngày 25/11/2019, Công ty M và Công ty G đã lập Biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế, theo đó hai bên đã thống nhất: Công ty G đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định tại hợp đồng. Công ty M đã thanh toán đợt 1 (ngày 05/01/2018) là: 1.253.884.118 đồng; Tổng giá trị số tiền còn lại Công ty M phải thanh toán cho Công ty G là: 1.220.687.475 đồng. Kể từ ngày 25/11/2019, Công ty M và Công ty G đã lập Biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế đến nay Công ty M vẫn không thanh toán số tiền còn lại cho Công ty G với số tiền: 1.220.687.475 đồng. Mặc dù Công ty G nhiều lần gửi văn bản, điện thoại, nhắn tin và yêu cầu Công ty M phải thanh toán số tiền còn lại theo quyết toán, nhưng Công ty M không có thiện chí thanh toán phần nợ phải trả.

Căn cứ Điều 3 Hợp đồng số 27.11/2007/HĐKT/MK-GN ngày 27/11/2017, thì Công ty M đã vi phạm nghiêm trọng Hợp đồng về nghĩa vụ thanh toán. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng giải quyết những vấn đề sau đây:

+ Buộc Công ty Cổ phần C phải thanh toán cho Công ty TNHH T số tiền chậm thanh toán là: 1.220.687.475 đồng;

+ Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu Toà án buộc Công ty Cổ phần C phải chịu tiền phạt theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng mức phạt là 12%/01 năm, tuy nhiên nay nguyên đơn thay đổi yêu cầu về tính tiền phạt, chỉ yêu cầu tính tiền phạt 5% trên số tiền chậm là 1.220.687.475 đồng x 5% = 61.034.373 đồng.

Tổng cộng là: 1.281.721.848 đồng

- Bị đơn Công ty Cổ phần C đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, tuy nhiên ông vẫn vắng mặt, không có ý kiến.

-Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã tuân theo đúng pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Thư ký đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại khoản 5 Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến thời điểm mở phiên tòa, người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt đã không chấp hành các quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 141, Điều 142 Luật Xây dựng, Điều 50, Điều 55, Điều 292, Điều 300, Điều 301 Luật Thương mại chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T, buộc Công ty Cổ phần C phải trả cho Công ty TNHH T số tiền 1.281.721.848 đồng, trong đó: tiền nợ: 1.220.687.475 đồng, tiền phạt chậm thanh toán 61.034.373 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc *"Tranh chấp hợp đồng xây dựng"* giữa các bên chủ thể có đăng ký kinh doanh là tranh chấp về kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: bị đơn Công ty Cổ phần C có địa chỉ tại quận S, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Bị đơn là Công ty Cổ phần C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử vắng bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế, lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì đủ cơ sở xác định:

Vào ngày 27/11/2017, giữa Công ty Cổ phần C (sau đây viết tắt là Công ty M) và Công ty TNHH T (sau đây viết tắt là Công ty G) có ký Hợp đồng số 27.11/2007/HĐKT/MK-GN, nội dung hợp đồng là Công ty M giao cho Công ty G tư vấn thiết kế, lập các thủ tục pháp lý với các cơ quan chức năng, cung cấp vật tư, thi công xây lắp đường dây cáp ngầm 22KV và Trạm biến áp 1250KVA-22/0,4KV cấp điện khách sạn A, địa chỉ tại phường Nại Hiên Đông, quận Sơn Trà. Giá trị Hợp đồng là: 2.507.768.236 đồng. Thời gian thi công không quá 45 ngày kể từ ngày bên Công ty M bàn giao mặt bằng thi công. Xét thấy hợp đồng được ký kết giữa các bên có đăng ký kinh doanh, nội dung thỏa thuận về lĩnh vực xây dựng công trình nên thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành. Hình thức, nội dung của Hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 141 Luật Xây dựng nên có giá trị pháp lý làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.2]. Đối với yêu cầu thanh toán tiền thi công công trình còn nợ:

Căn cứ vào tiến độ thực hiện hợp đồng của các bên thì thấy Công ty M đã chuyển số tiền tạm ứng 50% giá trị hợp đồng là 1.253.884.118 đồng, Công ty G đã hoàn thành xây dựng công trình trạm biến áp, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý hợp đồng, có biên bản nghiệm thu đóng điện và biên bản phúc tra xử lý tồn tại sau nghiệm thu của Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng. Công trình đã đưa vào sử dụng. Cho đến nay Công ty M vẫn chưa thanh toán số tiền còn lại là 1.220.687.475 đồng.

Xét thấy, tại Điều 3.1 của Hợp đồng quy định tạm ứng và thanh toán như sau: "*Lần 1 bên Công ty M tạm ứng 50% giá trị Hợp đồng trong vòng 03 ngày kể từ ngày ký hợp đồng…; Lần 2 bên Công ty M thanh toán tiếp 32% giá trị hợp đồng cho bên Công ty G trong vòng 07 ngày kể từ ngày Công ty G nhập các thiết bị vật tư chính đến công trình…; Lần 3 quyết toán khi Công ty G hoàn thành 100% công*

việc như trong hợp đồng, các bên ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, biên bản thanh lý hợp đồng…"

Tại Điều 2 của Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 25/11/2019 quy định:

"Giá trị thanh lý hợp đồng là:

Tổng giá trị hợp đồng: 2.507.786.236 đồng

Tổng giá trị quyết toán: 2.474.571.593 đồng

Tổng giá trị đã thanh toán đợt 1 (ngày 05/1/2018): 1.253.884.118 đồng

Tổng giá trị còn lại phải thanh toán: 1.220.687.475 đồng"

Như vậy, việc Công ty M vẫn chưa thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán là đã vi phạm điều khoản thanh toán do các bên thỏa thuận trong hợp đồng và biên bản thanh lý hợp đồng, yêu cầu của Công ty G khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty M phải thanh toán số tiền còn lại 1.220.687.475 đồng là có là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 144, Điều 146 Luật Xây dựng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3]. Đối với yêu cầu phạt hợp đồng: Công ty G yêu cầu tính tiền phạt 5% đối với số tiền chậm thanh toán là 1.220.687.475 đồng x 5% = 61.034.373 đồng.

Xét thấy theo quy định tại khoản 1 Điều 146 Luật Xây dựng quy định *"Thưởng, phạt hợp đồng xây dựng phải được các bên thoả thuận và ghi trong hợp đồng"*. Tại Điều 6 của Hợp đồng, quy định việc phạt hợp đồng như sau: *"...Nếu Công ty M chậm thanh toán theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng thì phải thì phải chịu phạt với lãi suất 12%/năm tính trên giá trị số tiền thanh toán trễ. Tuy nhiên, tổng số tiền phạt không quá 10% giá trị hợp đồng…"*. Tại Điều 3 Hợp đồng quy định về việc quyết toán như sau: "*Lần 3 quyết toán khi Công ty G hoàn thành 100% công việc như trong hợp đồng và các công việc phát sinh (nếu có), các bên ký biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục và bàn giao đưa vào sử dụng, biên bản thanh lý hợp đồng…thì Công ty M quyết toán cho Công ty G số tiền còn lại của giá trị quyết toán"*.

Như vậy, yêu cầu phạt hợp đồng 5% giá trị chậm thanh toán của Công ty G là có căn cứ theo quy định tại Điều 146 Luật Xây dựng, thấp hơn mức phạt do các bên thoả thuận trong hợp đồng là 12%/01 năm nhưng không quá 10% giá trị Hợp đồng và không vượt quá mức phạt quy định tại Điều 300, 301 Luật Thương mại là 8% trên số tiền vi phạm nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí, lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán, cụ thể 36.000.000 đồng + (3% x 481.721.848 đồng) = 50.452.000 đồng, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4]. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 2.000.000đ (hai triệu đồng) Công ty Cổ phần C phải chịu. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH Thương mại & Xây lắp G số tiền chi phí tạm ứng xem xét, thẩm định tại chỗ Công ty TNHH Thương mại & Xây lắp G đã nộp, đã chi.

[5]. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

[6]. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 139, Điều 141, Điều 144, Điều 146, Điều 147 Luật Xây dựng;

- Điều 292, Điều 300, Điều 301 Luật Thương mại;

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc *"Tranh chấp hợp đồng xây dựng"* của Công ty TNHH T đối với Công ty Cổ phần C.

Buộc Công ty Cổ phần C phải thanh toán cho Công ty TNHH T số tiền 1.281.721.848 đồng (Một tỷ, hai trăm tám mươi mốt triệu, bảy trăm hai mươi mốt nghìn, tám trăm bốn mươi tám đồng), trong đó:

Tiền nợ hợp đồng: 1.220.687.475 đồng

Tiền phạt chậm thanh toán: 61.034.373 đồng

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 50.452.000đ (Năm mươi triệu, bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Công ty TNHH T không chịu án phí. Hoàn trả cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng án phí 29.498.000đ (Hai mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng) Công ty TNHH T đã nộp theo biên lai thu số: 0006569 ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

3. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 2.000.000đ (hai triệu đồng) Công ty Cổ phần C phải chịu. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH T số tiền chi phí tạm ứng xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000đ (hai triệu đồng) Công ty TNHH T đã nộp, đã chi.

4. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Thúy Hằng